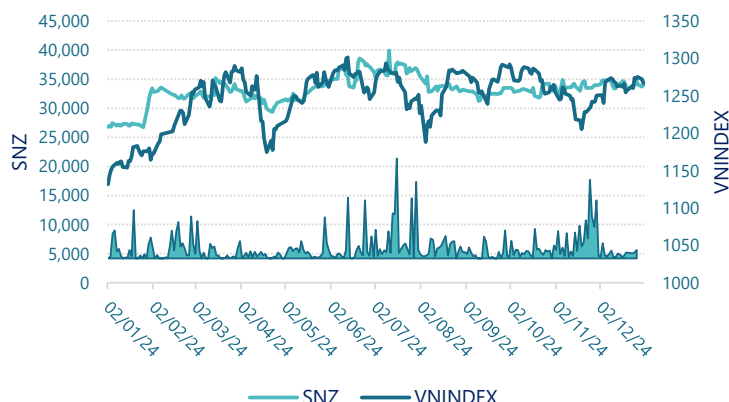


Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp (UPCOM: SNZ)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	34,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	39,939
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	26,722
SL cổ phiếu LH	376,491,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,550
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,801
P/E	13.2
EPS	2,575

DT thuần

Q4/24

1,697

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 360 | 26.9%

YoY: ▼ 24.0 | -1.4%

LN sau thuế

Q4/24

423

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 98.0 | 30.0%

YoY: ▲ 11.0 | 2.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

34.8%

+/- YoY: ▲ 2.2%

DT thuần

2024

5,889

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 442 | 8.1%

LN sau thuế

2024

1,621

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 223 | 15.9%

ROE

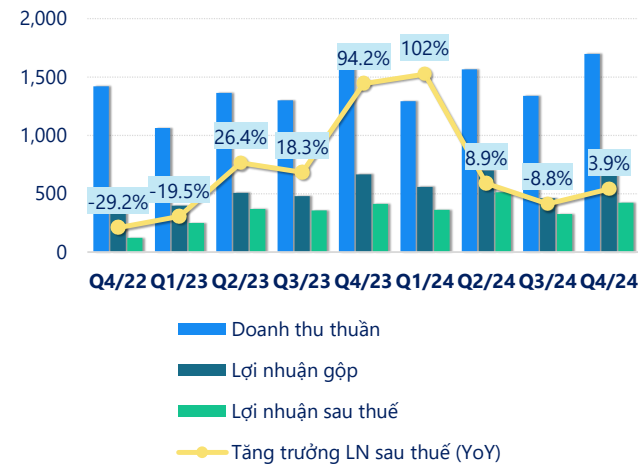
2024

9.2%

+/- YoY: ▲ 0.7%

tỷ VNĐ

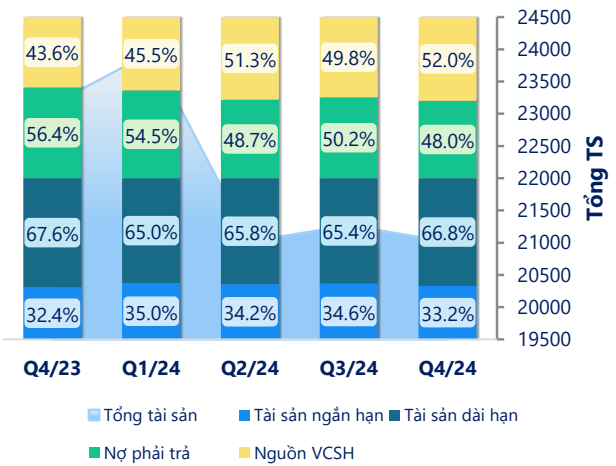
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

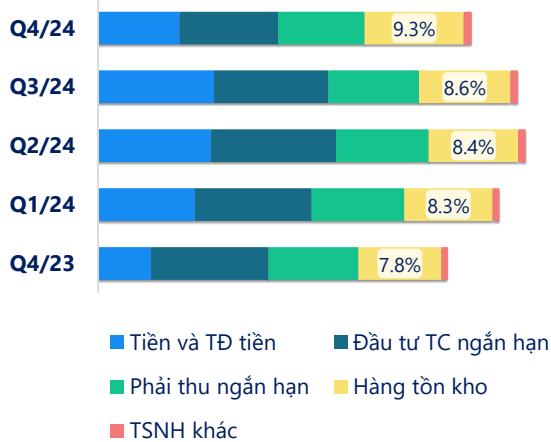
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



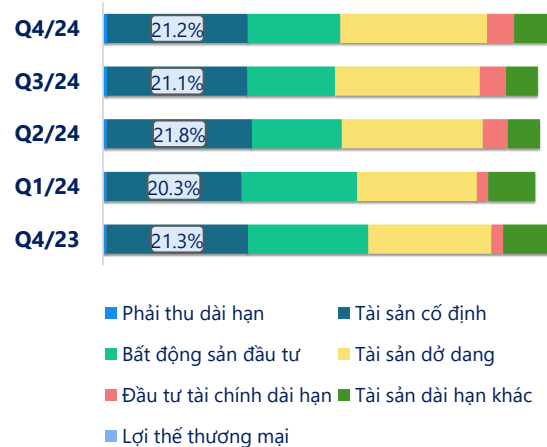
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

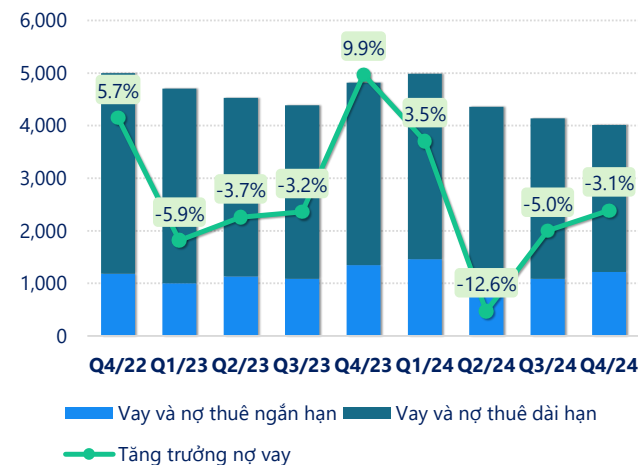
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

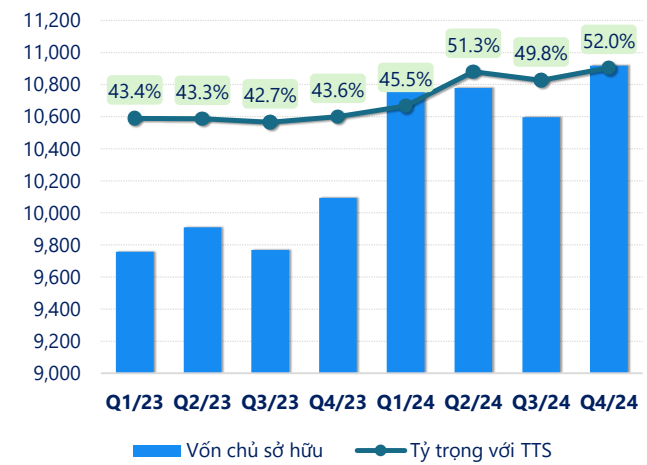
Nợ vay



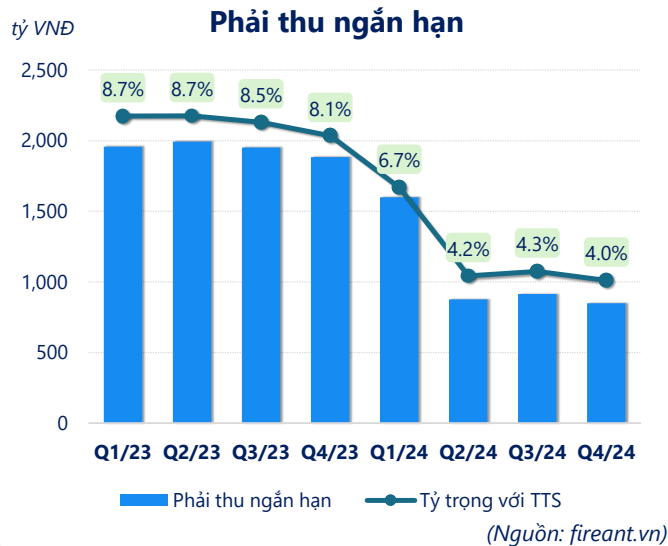
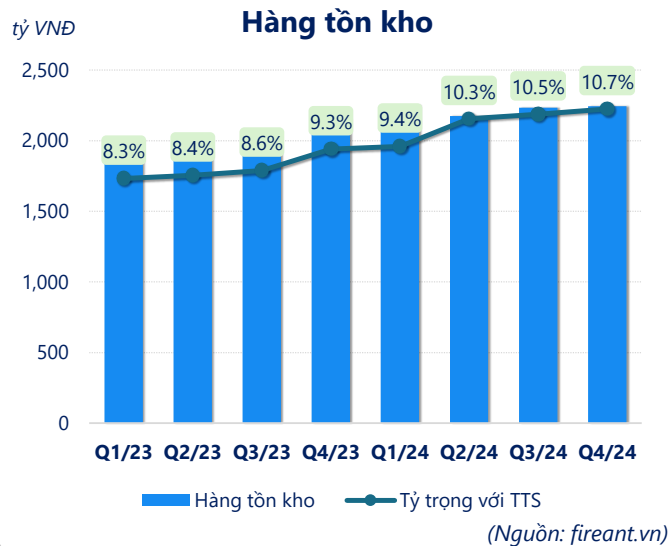
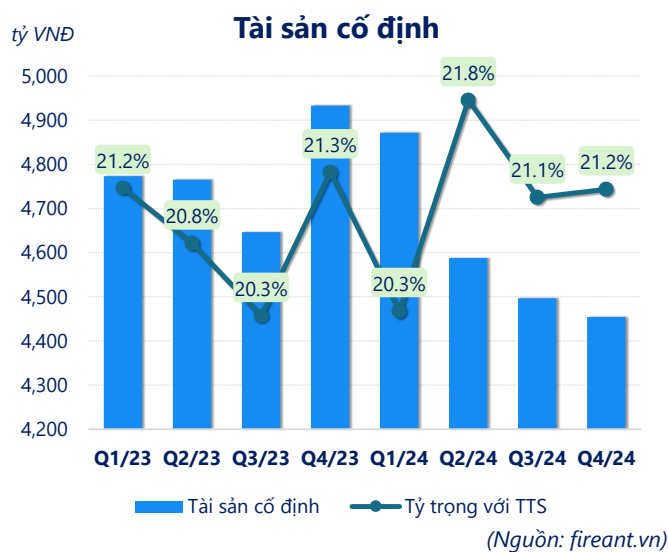
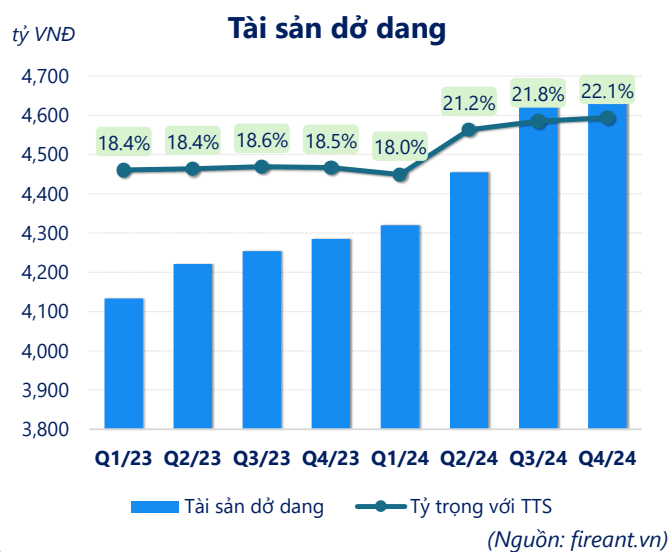
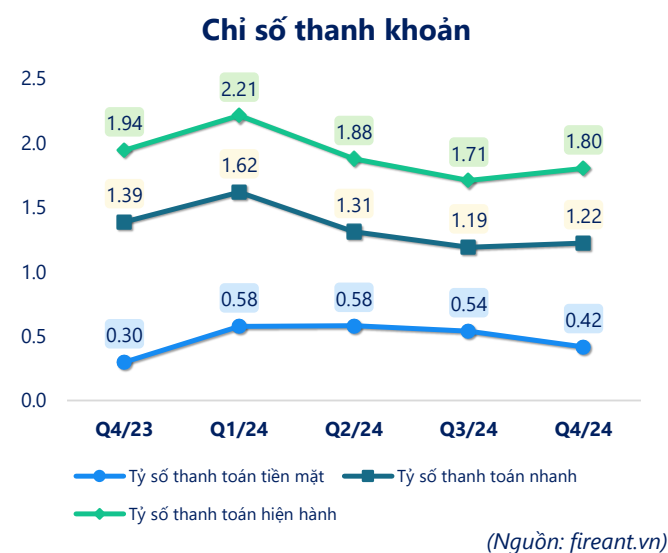
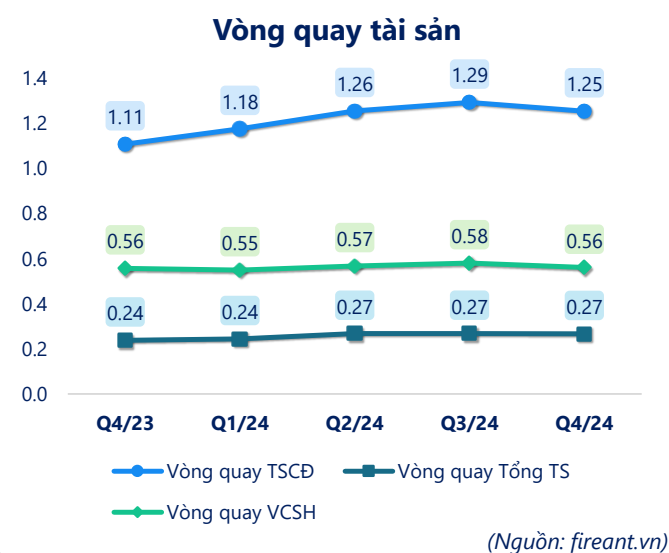
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	23,138	23,953	21,016	21,271	21,011
Tài sản ngắn hạn	7,508	8,374	7,196	7,354	6,969
Tiền và tương đương tiền	1,150	2,180	2,228	2,320	1,607
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,147	2,132	1,728	1,694	2,081
Phải thu ngắn hạn	1,883	1,598	877	914	849
Hàng tồn kho	2,155	2,253	2,174	2,233	2,244
Tài sản ngắn hạn khác	173	211	190	193	187
Tài sản dài hạn	15,630	15,579	13,820	13,917	14,042
Phải thu dài hạn	121	121	123	128	126
Tài sản cố định	4,933	4,872	4,588	4,497	4,454
Bất động sản đầu tư	4,186	4,163	2,844	2,800	2,921
Tài sản dở dang	4,285	4,320	4,455	4,638	4,635
Đầu tư tài chính dài hạn	409	409	794	843	857
Tài sản dài hạn khác	1,696	1,694	1,016	1,012	1,048
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	13,044	13,059	10,237	10,674	10,094
Nợ ngắn hạn	3,864	3,785	3,836	4,305	3,866
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,349	1,459	1,243	1,089	1,214
Phải trả người bán ngắn hạn	786	571	556	548	589
Nợ dài hạn	9,180	9,273	6,401	6,369	6,228
Vay và nợ thuê dài hạn	3,467	3,527	3,112	3,050	2,798
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,095	10,895	10,779	10,596	10,917
Vốn chủ sở hữu	10,095	10,895	10,779	10,596	10,917
Vốn điều lệ	3,765	3,765	3,765	3,765	3,765
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)